

**VÒNG ĐỜI CỦA DOANH NGHIỆP, NGUYÊN TẮC THẬN TRỌNG
TRONG KẾ TOÁN, VÀ HÀNH VI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN: BẰNG CHỨNG
TỪ CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM**

Lê Bảo Thy

Tóm tắt

Bài nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu gồm 351 công ty phi tài chính niêm yết tại sàn HOSE giai đoạn 2010–2023 nhằm khám phá tác động của vòng đời doanh nghiệp và nguyên tắc thận trọng kế toán đối với hành vi quản trị lợi nhuận tại Việt Nam. Nghiên cứu cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng về sự biến thiên của quản trị lợi nhuận qua các giai đoạn vòng đời doanh nghiệp; cụ thể, mức độ thao túng lợi nhuận tăng cao ở giai đoạn khởi nghiệp và trưởng thành, nhưng giảm đáng kể ở giai đoạn tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nguyên tắc thận trọng trong việc giảm thiểu hành vi cơ hội của ban quản lý, giúp nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính. Ngoài ra, các yếu tố nội tại như tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) và đòn bẩy tài chính cũng có tác động cùng chiều với mức độ thao túng lợi nhuận. Trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển đổi sang chuẩn mực IFRS theo Quyết định 345/QĐ-BTC, nghiên cứu này là tài liệu tham khảo giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư và nhà quản trị trong việc kiểm soát chất lượng thông tin tài chính và thúc đẩy sự minh bạch của thị trường.

Từ khóa: hành vi quản trị lợi nhuận, nguyên tắc thận trọng trong kế toán, vòng đời của doanh nghiệp, công ty phi tài chính, chất lượng kiểm toán.

**FIRM LIFE CYCLE, ACCOUNTING CONSERVATISM, AND EARNINGS MANAGEMENT:
EVIDENCE FROM NON-FINANCIAL LISTED FIRMS IN VIETNAM**

Abstract

This study uses a dataset of 351 non-financial companies listed on the HOSE exchange from 2010–2023 to examine the impact of the business life cycle and accounting prudence on earnings management behavior in Vietnam. The study provides important empirical evidence on the variation of earnings management across business life cycle stages; specifically, the level of earnings manipulation increases significantly in the startup and mature stages, but decreases considerably in the growth stage. The research results particularly emphasize the role of prudence in minimizing opportunistic behavior by management, helping to improve the transparency and reliability of financial reporting. In addition, intrinsic factors such as return on assets (ROA) and financial leverage also have a positive impact on the level of earnings manipulation. In the context of Vietnam's transition to IFRS standards under Decision 345/QĐ-BTC, this study is a valuable evidence for policymakers, investors, and managers in controlling the quality of financial information and promoting market transparency.

Keywords: earnings management behavior, prudence principle in accounting, business life cycle, non-financial companies, audit quality.

JEL classification: M41, M48, G30, G32, O53.

DOI: 10.63767/TCKT.38.2026.23.31

1. Giới thiệu

Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính quan trọng, thể hiện kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và cũng là chỉ tiêu tài chính cơ sở để đánh giá, dự báo khả năng, tiềm năng sinh lời của doanh nghiệp. Việc nâng cao chất lượng và tính minh bạch của lợi nhuận là một yếu tố then chốt, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tiến hành chuyển đổi sang áp dụng các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) theo Quyết định số 345/QĐ-BTC về Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam. Hiện tại, nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các công ty niêm yết, vẫn còn sử dụng lợi nhuận ròng như chỉ số chính để đánh giá hiệu quả hoạt động và định giá. Chính áp lực phải duy trì các chỉ số lợi nhuận ấn tượng trước mắt các nhà đầu tư đã trở thành động cơ thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận. Quản trị lợi nhuận là việc sử dụng các kỹ thuật kế toán để thao túng lợi nhuận được báo cáo, đã là một chủ đề được nghiên cứu sâu rộng trong lĩnh vực

tài chính (Bansal, 2024). Về bản chất, quản trị lợi nhuận che giấu hiệu quả hoạt động thực tế của công ty khỏi các bên liên quan và làm giảm độ tin cậy của dữ liệu kế toán (Orazalin và Akhmetzhanov, 2019). Ngay cả khi quản trị lợi nhuận có vẻ là một phương tiện để giảm thiểu biến động và duy trì hình ảnh tốt đẹp liên tục, vẫn có những mối nguy hiểm nghiêm trọng liên quan đến nó. Khi hiệu quả tài chính thực bị phơi bày, điều này có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến giá cổ phiếu. Ngoài ra, danh tiếng của công ty và niềm tin của nhà đầu tư có thể bị tổn hại bởi hành vi quản trị lợi nhuận, điều này khiến việc huy động vốn trong tương lai trở nên khó khăn hơn.

Việc duy trì và nâng cao tính minh bạch của thị trường tài chính đòi hỏi sự hiểu biết về các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận. Bài nghiên cứu sử dụng mẫu gồm 354 công ty niêm yết phi tài chính của Việt Nam trong giai đoạn 2010–2024 khám phá tác động giữa vòng đời doanh nghiệp, nguyên tắc thận trọng

trong kế toán và hành vi quản trị lợi nhuận. Đóng góp của nghiên cứu đối với cơ sở lý luận như sau:

Thứ nhất, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn phát triển, và chúng ta đã chứng kiến các vụ bê bối tài chính cùng sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận trước và sau kiểm toán được báo cáo trong báo cáo tài chính của các công ty. Do đó, các nhà đầu tư và những người sử dụng báo cáo tài chính khác ngày càng lo ngại về chất lượng tổng thể của dữ liệu kế toán và sự phổ biến của các hoạt động quản trị lợi nhuận tại Việt Nam. Mặc dù những vấn đề này đang được xem xét kỹ lưỡng, nhưng các nghiên cứu về quản trị lợi nhuận trên thị trường Việt Nam còn hạn chế. Cho đến nay chỉ có một vài nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện. Hơn nữa, các nghiên cứu hiện có này còn bị hạn chế bởi những hạn chế về phương pháp nghiên cứu và quy mô mẫu nhỏ (Hữu Anh và Hà Linh, 2016). Nghiên cứu này là một trong những nghiên cứu đầu tiên cung cấp một bức tranh rõ ràng hơn và làm phong phú thêm kết quả nghiên cứu thực nghiệm về chủ đề quản trị lợi nhuận.

Thứ hai, trong khi các tài liệu trước đây đã ghi nhận nhiều động cơ ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận bao gồm cấu trúc vốn, cơ hội đầu tư và bất cân xứng thông tin (Wahyuningtyas và Rahman, 2023), quy mô công ty (Etim và cộng sự, 2023), chất lượng kiểm toán (Sumiadji và cộng sự, 2019), đòn bẩy tài chính, quyền sở hữu của ban quản lý (Etim và cộng sự, 2023), lãi suất, tỷ giá hối đoái và khả năng sinh lời (Wibisono và Andesto, 2023). Các giai đoạn của vòng đời của doanh nghiệp là một yếu tố có thể ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận. Theo lý thuyết vòng đời doanh nghiệp, các công ty trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, mỗi giai đoạn được phân biệt bởi một loạt các động cơ, hạn chế và chiến thuật có liên quan đến hoạt động kinh doanh và hiệu suất. Đặc trưng vòng đời doanh nghiệp có thể tác động đến động cơ và cơ hội để các nhà quản lý tham gia vào việc quản trị lợi nhuận. Các nghiên cứu trước đây chứng minh rằng mỗi giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp sẽ đồng nhất về các đặc điểm tài chính của công ty (Durana và cộng sự, 2021; Khuong và cộng sự, 2022; Nagar và Radhakrishnan, 2017). Theo Krishnan và cộng sự (2021), sự phán đoán và kinh nghiệm của các nhà quản lý trong việc ước tính các khoản dồn tích có thể khác nhau giữa các giai đoạn, và các doanh nghiệp ở giai đoạn đầu có động cơ sử dụng quản trị lợi nhuận cao hơn so với các doanh nghiệp đã trưởng thành. Khuong và cộng sự (2022) đã ghi nhận các khoản dồn tích tùy ý có tác động lớn hơn trong giai đoạn khởi nghiệp và suy thoái, và yếu hơn trong các giai đoạn còn lại. Tuy nhiên, rất ít các nghiên cứu tại Việt Nam tìm hiểu về tác động của vòng đời doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận và kết quả còn gây tranh cãi. (Khuong và cộng sự, 2022) là một trong số ít bài nghiên cứu về vòng đời của công ty có ảnh hưởng đến

hành vi quản trị lợi nhuận, trong khi các nghiên cứu khác lại cho rằng các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp không có tác động đến quản trị lợi nhuận (Moshtagh và cộng sự, 2014). Để giải quyết khoảng trống nghiên cứu này, bài nghiên cứu này xem xét các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp tác động như thế nào đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Cuối cùng, việc áp dụng chuẩn mực kế toán (IFRS) là vô cùng quan trọng trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và tự do hóa thương mại. Kết quả là, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải trải qua một sự chuyển đổi mạnh mẽ để đáp ứng các yêu cầu khắt khe của các nhà đầu tư toàn cầu. Một bước quan trọng trong quá trình chuyển đổi này là việc chuẩn bị và trình bày báo cáo tài chính một cách tiêu chuẩn hóa, cải thiện tính minh bạch. Đây là lúc tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán trở nên không thể thiếu, vì nó góp phần cải thiện môi trường thông tin của công ty, giảm khả năng giá cổ phiếu giảm mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư (Lara và cộng sự, 2016). Điều này thúc đẩy chúng tôi điều tra mối liên hệ giữa nguyên tắc thận trọng trong kế toán và chất lượng lợi nhuận, cung cấp những hiểu biết rõ ràng hơn cho các nhà đầu tư và các bên liên quan, đồng thời thúc đẩy sự ổn định và niềm tin lớn hơn vào thị trường tài chính trong nước và quốc tế.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khuôn khổ lý thuyết

Lý thuyết người đại diện (Agency theory) được phát triển bởi (Meckling & Jensen, 1976), lý thuyết này nhấn mạnh mối quan hệ giữa nhà quản lý (người đại diện) và cổ đông (người chủ). Nhà quản lý có thể ưu tiên lợi ích cá nhân, chẳng hạn như đảm bảo công việc hoặc các khoản thưởng, hơn là tối đa hóa giá trị cho cổ đông. Điều này có thể dẫn đến hành vi quản trị lợi nhuận, trong đó nhà quản lý sử dụng các kỹ thuật kế toán để trình bày một bức tranh bị bóp méo về hiệu quả tài chính của công ty. Những hành động như vậy có thể làm tổn hại đến chất lượng lợi nhuận, khiến các nhà đầu tư khó đánh giá đúng thực trạng kinh tế của công ty. Nguyên tắc thận trọng trong kế toán, xu hướng báo cáo tài sản thấp hơn và nợ phải trả cao hơn, có thể liên quan đến quản trị lợi nhuận thông qua lý thuyết đại diện. Khi các nhà quản lý ít thận trọng hơn, họ có nhiều quyền quyết định hơn trong việc ghi nhận doanh thu và trì hoãn chi phí, có khả năng dẫn đến quản trị lợi nhuận. Ngược lại, tính thận trọng cao hơn có thể giảm thiểu các vấn đề đại diện bằng cách giảm bớt đối xứng thông tin giữa nhà quản lý và nhà đầu tư. Nguyên tắc thận trọng có thể nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy, nâng cao niềm tin và cải thiện chất lượng lợi nhuận. Tuy nhiên, sự thận trọng quá mức cũng có thể cản trở việc ghi nhận kịp thời các lợi ích kinh tế và làm sai lệch bức tranh tài chính thực của công ty. Do đó, sự cân bằng giữa tính thận trọng và việc ghi nhận kịp thời là rất quan trọng để đạt được chất lượng lợi nhuận tối ưu (Watts, 2003).

Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory) đề xuất bởi (Akerlof, 1970) cho rằng để đạt được một mục tiêu cụ thể trong hoàn cảnh tồn tại sự bất đối xứng thông tin, bên nắm giữ thông tin phải giao tiếp với bên cần thông tin thông qua các tín hiệu. Cụ thể trong doanh nghiệp, sự bất đối xứng thông tin sẽ xuất hiện trong mối quan hệ giữa hội đồng quản trị và cổ đông, doanh nghiệp và các bên liên quan. Theo Spence (1978), lý thuyết tín hiệu có thể giải thích các hành vi quản trị lợi nhuận. Dựa trên lý thuyết này, nhà quản lý cung cấp cho các nhà đầu tư một tín hiệu dưới dạng chất lượng lợi nhuận. Nếu họ cố tình che giấu thông tin, không gửi tín hiệu hoặc gửi tín hiệu không chính xác ra bên ngoài có thể ảnh hưởng đến quyết định và gây thiệt hại cho các bên liên quan.

Lý thuyết vòng đời doanh nghiệp (firm life cycle theory)

Bảng 1: Xu hướng dòng tiền qua các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp theo

Xu hướng dòng tiền	Life Cycle Stages						
	Khởi nghiệp	Tăng trưởng	Trưởng thành	Sàng lọc			Suy thoái
Hoạt động kinh doanh	-	+	+	-	+	+	-
Hoạt động đầu tư	-	-	-	-	+	+	+
Hoạt động tài trợ	-	+	-	-	+	-	+

Nguồn: Dickinson, 2011

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Tác động của các giai đoạn trong vòng đời doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận

Đối với các giai đoạn đầu như giai đoạn giới thiệu (introduction) và tăng trưởng (growth), các doanh nghiệp sử dụng nhiều kỹ thuật quản trị lợi nhuận hơn để vượt qua áp lực về vốn và đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư. Cụ thể, doanh nghiệp thường thực hiện quản trị lợi nhuận với mức độ cao ở giai đoạn giới thiệu, dẫn đến sự không khớp giữa doanh thu và chi phí, cũng như chất lượng lợi nhuận thấp hơn. Trong giai đoạn tăng trưởng, doanh nghiệp đạt được tốc độ tăng trưởng ổn định, hiệu quả kinh doanh thực tế (thể hiện qua dòng tiền hoạt động mạnh mẽ) đã đủ để thỏa mãn kỳ vọng của thị trường. Hơn nữa, dưới áp lực giám sát từ các định chế tài chính và nhu cầu duy trì uy tín để huy động vốn dài hạn, các doanh nghiệp này có xu hướng hạn chế các hành vi điều chỉnh lợi nhuận để đảm bảo tính minh bạch và chất lượng của báo cáo tài chính. Tương tự, các doanh nghiệp trưởng thành (mature) có ít động cơ quản trị lợi nhuận hơn. Chất lượng lợi nhuận của một công ty trở nên cao hơn và ổn định hơn, cho thấy hiệu quả tài chính vững chắc hơn và giảm sự phụ thuộc vào các kỹ thuật kế toán để thao túng số liệu của báo cáo tài chính. Trong giai đoạn sàng lọc (shake-out), các công ty đối mặt với áp lực nội bộ như duy trì lợi nhuận dương, nâng cao hiệu quả và đáp ứng nhu cầu thị trường sản phẩm, cũng như áp lực bên ngoài như cạnh tranh thị trường, sự giám sát chặt chẽ hơn. Do đó, sự biến động và không chắc chắn trong báo cáo tài chính tăng lên, buộc công ty phải đối phó với những rủi ro cạnh tranh và động lực thị trường, từ đó gia tăng hành vi quản trị lợi nhuận. Trong các tài liệu nghiên cứu, mối

Lý thuyết vòng đời doanh nghiệp được đề xuất bởi (Mueller, 1972) phân chia các giai đoạn mà một công ty trải qua từ khi thành lập cho đến khi suy thoái. Nó hỗ trợ các nhà đầu tư có một cách tiếp cận có tổ chức để hiểu sự chuyển đổi của một công ty, xác định các mốc quan trọng và đưa ra các quyết định chiến lược ở mỗi giai đoạn. Vòng đời doanh nghiệp bao gồm đặc trưng của doanh nghiệp tác động đến các quyết định hoạt động, tài chính và đầu tư thông qua một số yếu tố nội bộ và bên ngoài. Mỗi giai đoạn trong vòng đời của một doanh nghiệp như khởi nghiệp, tăng trưởng, trưởng thành, chuyển giao và suy thoái có tác động đáng kể đến quản trị lợi nhuận ở các cấp độ khác nhau để xử lý những trở ngại dựa trên một tập hợp rủi ro và bất ổn riêng biệt (Dickinson, 2011).

quan tâm về ảnh hưởng của các giai đoạn vòng đời doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận đang ngày càng tăng. Tuy nhiên, các nghiên cứu về chủ đề này còn khan hiếm và các phát hiện vẫn còn gây tranh cãi.

Krishnan và cộng sự (2021) đã tìm thấy mối quan hệ hình chữ U ngược giữa vòng đời doanh nghiệp và chất lượng báo cáo tài chính, cho thấy chất lượng thấp hơn trong các giai đoạn giới thiệu, tăng trưởng và suy thoái so với giai đoạn trưởng thành. Chất lượng thấp hơn này được giải thích bởi sự không hợp lý giữa doanh thu và chi phí trong các giai đoạn này, cho thấy việc ghi nhận chi phí có khả năng bị sai lệch và lợi nhuận ít mang tính thông tin hơn. Michalkova et al. (2024) đã thực hiện nghiên cứu với mẫu hơn 30.000 doanh nghiệp tại bốn quốc gia Trung Âu: Cộng hòa Séc, Hungary, Ba Lan và Slovakia, sử dụng dữ liệu từ năm 2017 đến năm 2021. Kết quả cho thấy mức độ quản trị lợi nhuận khác nhau giữa các quốc gia cũng như trong suốt vòng đời của doanh nghiệp; việc thao túng lợi nhuận có dạng hình chữ U ngược, các công ty ở giai đoạn trưởng thành có chất lượng lợi nhuận cao hơn các giai đoạn khác. Sử dụng mẫu gồm 622 doanh nghiệp phi tài chính của Việt Nam niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM từ năm 2010 đến 2019, Khuong et al. (2022) cũng tìm thấy mối quan hệ hình chữ U giữa vòng đời doanh nghiệp và quản trị lợi nhuận. Thao túng lợi nhuận, đặc biệt thông qua các khoản dồn tích và thao túng doanh thu, cao hơn ở giai đoạn giới thiệu và suy thoái, và thấp hơn ở các giai đoạn khác. Từ kết quả các nghiên cứu trước, tôi phát triển các giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H_{1a} : Các công ty có khuynh hướng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận ở giai đoạn khởi nghiệp.

Giả thuyết H_{1b} : Các công ty có khuynh hướng giảm hành vi quản trị lợi nhuận ở giai đoạn tăng trưởng.

Giả thuyết H_{1c} : Các công ty có khuynh hướng giảm hành vi quản trị lợi nhuận ở giai đoạn trưởng thành.

Giả thuyết H_{1d} : Các công ty có khuynh hướng tăng hành vi quản trị lợi nhuận ở giai đoạn suy thoái.

2.2.2. Tác động của nguyên tắc thận trọng trong kế toán đến hành vi quản trị lợi nhuận

Nguyên tắc thận trọng trong kế toán nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thận trọng trong báo cáo tài chính nhằm tránh định giá quá cao tài sản và định giá quá thấp nợ phải trả. Nó được xem là một cơ chế giúp giảm thiểu các vấn đề đại diện (agency problems) và động cơ của nhà quản lý muốn thổi phồng lợi nhuận, điều này dẫn đến việc giảm mức độ quản trị lợi nhuận. Thông qua việc kiểm tra mẫu gồm 90 doanh nghiệp sản xuất tại Indonesia từ năm 2016 đến 2019, Noor et al. (2021) đã cho thấy mối tương quan ngược chiều giữa nguyên tắc thận trọng trong kế toán và quản trị lợi nhuận. Các tác giả khẳng định rằng một công ty áp dụng phương pháp kế toán thận trọng có thể giúp các bên liên quan tránh xung đột lợi ích, và càng thận trọng trong báo cáo thường niên thì chất lượng thông tin lợi nhuận được báo cáo càng tốt. Tương tự, một cuộc điều tra do Putra và Subowo (2016) thực hiện, bao gồm 38 doanh nghiệp hàng tiêu dùng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia (IDX) trong giai đoạn từ năm 2011 đến 2014, báo cáo mối quan hệ ngược chiều giữa nguyên tắc thận trọng trong kế toán và quản trị lợi nhuận. Mối quan hệ này có thể làm rõ tầm quan trọng của nguyên tắc thận trọng trong kế toán trong việc hạn chế hành vi cơ hội của ban quản lý, dẫn đến báo cáo tài chính chính xác và đáng tin cậy hơn, điều này cuối cùng mang lại lợi ích cho người sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Ngược lại, có một số ít nghiên cứu cho thấy mối tương quan cùng chiều giữa nguyên tắc thận trọng và quản trị lợi nhuận. Điển hình, kết quả nghiên cứu của Zadeh và cộng sự (2022) đã cung cấp bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa nguyên tắc thận trọng trong kế toán và quản trị lợi nhuận. Kết quả này được phân tích thông qua 168 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) từ năm 2012 đến 2017. Kết quả cho thấy các công ty áp dụng các kỹ thuật thận trọng hơn có nhiều khả năng báo cáo kết quả kém chất lượng hơn, và việc sử dụng các báo cáo này có thể tạo ra sự không chắc chắn cho người sử dụng báo cáo tài chính và được hiểu là thao túng dữ liệu lợi nhuận. Ngoài ra, Pratiwi và Pralita (2021) sử dụng mẫu gồm 158 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia (IDX) giai đoạn từ 2016

đến 2018, đã tìm thấy rằng nguyên tắc thận trọng trong kế toán có tác động làm gia tăng hành vi quản trị lợi nhuận. Do đó, tôi đưa ra giả thuyết rằng:

Giả thuyết H_{2a} : Việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán có tác động làm giảm mức độ quản trị lợi nhuận.

Giả thuyết H_{2b} : Việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán có tác động làm tăng mức độ quản trị lợi nhuận..

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Để thực hiện phân tích, bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2023. Sau khi loại trừ các ngân hàng và tổ chức tài chính khác, mẫu cuối cùng còn lại 351 công ty (tương đương 4.833 quan sát theo năm). Nguồn thu thập dữ liệu đến từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên công khai đã được kiểm toán. Các công ty tài chính bị loại khỏi mẫu nghiên cứu do có cấu trúc vốn và khuôn khổ pháp lý đặc thù, khiến cho các đặc điểm tài chính của họ không thể so sánh tương đồng với các công ty phi tài chính. Toàn bộ dữ liệu được xử lý bằng phương pháp “winsorize” ở mức phân vị 2% và 98%.

3.2. Mô tả dữ liệu

3.2.1. Đo lường quản trị lợi nhuận

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Jones điều chỉnh (MJM), một trong những cách tiếp cận được sử dụng rộng rãi để đo lường hành vi quản trị lợi nhuận (Dechow, 1995) bằng cách phân tích các khoản mục điều chỉnh kế toán. MJM là phiên bản điều chỉnh của (Jones, 1991), bổ sung thêm yếu tố tài sản cố định để đo lường chính xác hơn, giúp phân biệt giữa dồn tích cần thiết và dồn tích để thao túng lợi nhuận, đặc biệt phổ biến trong nghiên cứu tài chính tại Việt Nam.

Đầu tiên, tổng các khoản dồn tích của doanh nghiệp trong phương trình (1), cần tính toán thông qua công thức như sau:

$$TA_{it} = \Delta CA_{it} - \Delta Cash_{it} - \Delta CL_{it} - DA_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

TA_{it} = tổng các khoản dồn tích của doanh nghiệp i tại năm t ;

ΔCA_{it} = thay đổi trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp i trong năm t ;

$\Delta Cash_{it}$ = thay đổi trong lượng tiền mặt nắm giữ của doanh nghiệp i trong năm t ;

ΔCL_{it} là thay đổi trong nợ ngắn hạn của doanh nghiệp i trong năm t ;

DA_{it} = Khấu hao và phân bổ của doanh nghiệp i trong năm t ;

Điểm cốt lõi của MJM là cải thiện việc đo lường các khoản dồn tích tùy ý. Nội dung và trình tự sử dụng mô hình này được trình bày như sau:

Bước 1: Xác định tổng các khoản dồn tích (TA) theo phương trình (1);

Bước 2: Xác định các khoản dồn tích cố định (NAC) theo phương trình (3):

$$NAC_{it} = \beta_0 + \beta_1 \left(\frac{1}{A_{t-1}} \right) + \beta_2 \left(\frac{\Delta REC - \Delta AR}{A_{t-1}} \right) + \beta_3 \left(\frac{PPE_{it}}{A_{t-1}} \right) + \varepsilon_{it}$$

ΔREV_{it} = chênh lệch giữa doanh thu năm t và t-1 của doanh nghiệp i;

ΔAR_{it} = chênh lệch giữa doanh thu năm t và t-1 của doanh nghiệp i;

PPE_{it} = giá trị của tài sản cố định, đất đai, máy móc thiết bị của doanh nghiệp i tại năm t;

A_{it-1} = tổng tài sản của doanh nghiệp i tại năm t-1;

ε_{it} = mức độ quản trị lợi nhuận. SD là giá trị tuyệt đối của phần dư trong phương trình hồi quy (2) thể hiện các khoản dồn tích tùy ý của doanh nghiệp i tại năm t;

Bước 3: Xác định các khoản dồn tích có điều chỉnh (DAC) theo phương trình (4):

$$DAC_{it} = \frac{TA_{it}}{A_{it}} - NAC_{it}$$

Dựa trên kết quả của DAC, có 2 tình huống xảy ra như sau:

$|DAC| > 0$: doanh nghiệp có hành vi quản trị lợi nhuận;

$|DAC| = 0$: doanh nghiệp không có hành vi quản trị lợi nhuận;

3.2.2. Biến độc lập

Nguyên tắc thận trọng trong kế toán (Accounting conservatism)

Bài nghiên cứu này áp dụng phương pháp dồn tích của (Givoly và Hayn, 2000), các tác giả lập luận rằng khi thực hiện nguyên tắc thận trọng thì kế toán sẽ trì hoãn việc ghi nhận các lợi ích kinh tế và đẩy nhanh việc ghi nhận các tổn thất. Quá trình này được thực hiện trong một khoảng thời gian dài sẽ dẫn đến tổng giá trị tích lũy của phần dồn tích không hoạt động ngày càng lớn dần và mang giá trị âm. Xu hướng tăng dần của đối số phần dồn tích âm là một biểu hiện của sự gia tăng thực hiện nguyên tắc thận trọng của doanh nghiệp.

$$CSCORE_{it} = \frac{TA_{i,t}}{A_{it}} * (-1)$$

$TA_{i,t}$ là tổng các khoản dồn tích tùy ý của công ty i tại năm t, và $A_{i,t}$ là tổng tài sản của công ty i tại năm t.

Bảng 2: Danh sách các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Mô tả biến	Đo lường
Biến phụ thuộc		
DAC	Quản trị lợi nhuận	Sử dụng mô hình Jones điều chỉnh (Dechow, 1995), cách tính được thể hiện tại mục 3.2.1.
Biến độc lập		
CSCORE	Nguyên tắc thận trọng trong kế toán	Sử dụng phương pháp dồn tích của để đo lường mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán, cách đo lường được thể hiện cụ thể tại mục 3.2.2.
Vòng đời doanh nghiệp		
INTRO	Giai đoạn khởi nghiệp	Các biến INTRO, GRO, MA, SHA, DEC lần lượt là các biến giả nhận giá trị là 1 nếu thỏa mãn các điều kiện liên quan đến phân loại theo xu hướng dòng tiền ở từng giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp theo (Dickinson, 2011), ngược lại là 0.
GRO	Giai đoạn tăng trưởng	
MA	Giai đoạn trưởng thành	
SHA	Giai đoạn sàng lọc	
DEC	Giai đoạn suy thoái	
Biến kiểm soát		
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản doanh nghiệp.
LEV	Đòn bẩy tài chính	Nợ phải trả / Tổng tài sản
BIG4	Chất lượng kiểm toán	Biến giả nhận giá trị là 1 nếu công ty được kiểm toán bởi một trong bốn công ty kiểm toán lớn (KPMG, Deloitte, EY, PWC) và 0 trong trường hợp ngược lại.
SGRO	Tăng trưởng doanh thu	(Doanh thu năm t – Doanh thu năm t-1)/Doanh thu năm t-1
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản

Bảng 3: Thống kê mô tả

Biến	Số lượng quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
DAC	4,833	0.229	0.281	0.00001	4.992
INTRO	4,833	0.018	0.134	0	1
GRO	4,833	0.187	0.390	0	1
MAT	4,833	0.314	0.464	0	1
DEC	4,833	0.100	0.300	0	1
CSCORE	4,833	-0.028	0.090	-0.180	0.113
SIZE	4,833	28.150	1.455	22.939	34.135
LEV	4,833	0.478	0.214	0.001	1.295
ROA	4,833	0.062	0.049	0.003	0.154
BIG4	4,833	0.347	0.476	0	1
SGRO	4,833	0.106	0.275	-0.294	0.637

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Bảng 4: Bảng ma trận hệ số tương quan

TT	Biến	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	VIF
1	INTRO	1										1.20
2	GRO	-0.063	1									2.18
3	MAT	-0.152	-0.387	1								3.71
4	DEC	-0.045	-0.115	-0.278	1							1.69
5	CSCORE	-0.166	-0.089	0.087	-0.044	1						1.26
6	BIG4	0.001	0.055	0.033	-0.042	-0.047	1					1.53
7	SIZE	-0.068	0.073	0.056	-0.030	-0.046	0.539	1				1.90
8	LEV	-0.021	0.118	-0.144	0.015	0.068	0.021	0.216	1			1.85
9	ROA	-0.021	-0.054	0.243	-0.128	-0.146	0.091	-0.028	-0.612	1		1.98
10	SGRO	-0.033	0.040	0.005	-0.046	-0.104	0.026	0.037	0.043	0.139	1	1.06

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

3.3. Mô hình nghiên cứu

Để nghiên cứu và kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa nguyên tắc thận trọng trong kế toán, giai đoạn vòng đời doanh nghiệp với quản trị lợi nhuận. Mô hình hồi quy đa biến cụ thể như sau:

$$DAC_{it} = \beta_0 + \beta_1 DAC_{i,t-1} + \beta_2 CSCORE_{it} + \beta_3 FL_{it} + \beta_{7-11} Control_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc DAC là biến đo lường hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp i tại năm t lần lượt theo MJM (Dechow, 1995);

FL_{it}: là các biến độc lập về 4 giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp bao gồm: INTRO, GRO, MAT, DEC của công ty i tại năm t, trong đó giai đoạn SHA là giai đoạn cơ sở trong mô hình;

Mô hình cũng chứa các biến kiểm soát như: ROA, SGRO, LEV, SIZE, BIG4 (cách tính toán và đo lường được thể hiện cụ thể trong Bảng 3;

β_0 là hệ số chặn, β_1 to β_9 là các hệ số ước lượng của các biến trong mô hình;

$\varepsilon_{i,t}$ là sai số trong năm t đối với công ty i.

Nghiên cứu này đã sử dụng Hệ phương trình momen tổng quát (System Generalized Methods of Moments – SGMM) để giải quyết vấn đề nội sinh tiềm tàng của các biến giải thích và kiểm soát các yếu tố

không đồng nhất đặc thù của doanh nghiệp không thay đổi theo thời gian. Mô hình SGMM thường hiệu quả hơn so với cả mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Model - FEM) và mô hình bình phương tối thiểu thông thường (Pooled Ordinary Least Squares - POLS). Phương pháp này giảm thiểu độ chệch của ước lượng bằng cách sử dụng tất cả các điều kiện mô men có sẵn để ước tính tham số. Hơn nữa, khi số lượng biến công cụ tương xứng với kích thước mẫu, SGMM sẽ cung cấp các ước lượng đáng tin cậy hơn so với mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM) được ước lượng bằng sai số chuẩn mạnh mẽ (robust standard errors) được sử dụng bởi nghiên cứu trước đây của Khuong et al. (2022). Thứ hai, SGMM có thể khắc phục các hiện tượng tự tương quan (autocorrelation) và phương sai thay đổi (heteroskedasticity) xuất hiện trong mô hình. Tác giả đã tiến hành các kiểm định để đảm bảo mô hình khắc phục được hiện tượng nội sinh. Kết quả Kiểm định Arellano-Bond AR(1) và AR(2) cho thấy các biến trễ của biến nội sinh được sử dụng làm biến công cụ là phù hợp và hợp lệ. Kiểm định Hansen kiểm tra tính phù hợp của biến công cụ. Kiểm định Difference-in-Hansen cũng cho thấy các biến công cụ bổ sung trong mô hình GMM là hợp lệ và không bị quá nhiều biến công cụ.

Bảng 5: Kết quả hồi quy sự tác động của các giai đoạn vòng đời doanh nghiệp, nguyên tắc thận trọng trong kế toán, các yếu tố khác đến hành vi quản trị lợi nhuận

	MJM
	Hệ số tương quan (Sai số chuẩn)
L.DACC	0.034 (0.046)
CSCORE	-1.106*** (0.085)
BIG4	-0.057 (0.099)
SIZE	-0.002 (0.069)
LEV	2.767*** (0.661)
ROA	1.382** (0.637)
SGRO	-0.004 (0.025)
INTRO	0.106** (0.051)
GRO	-0.061*

	(0.032)
MAT	0.050**
	(0.024)
DEC	0.035
	(0.025)
Hằng số	-1.509
	(2.145)
Số lượng biến công cụ	18
Số lượng nhóm	351
Kiểm định Arellano-Bond cho AR (1)	0.000***
Kiểm định Arellano-Bond cho AR (2)	0.965
Kiểm định Hansen	0.512
Kiểm định Different-in-Hansen	0.426

Ghi chú: ***, **, và * lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 5 cho thấy hệ số tương quan của các biến INTRO, GRO, và MAT có ý nghĩa thống kê lần lượt là 5%, 10%, 5%. Những phát hiện này chỉ ra rằng các doanh nghiệp ở giai đoạn khởi nghiệp và trưởng thành thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận cao hơn, trong khi các doanh nghiệp ở giai đoạn tăng trưởng thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận thấp hơn. Kết quả nghiên cứu chấp nhận các giả thuyết H_{1a}, H_{1b}, và H_{1c} và phù hợp với kết quả nghiên cứu của (Chhillar và Lellapalli, 2022; Khuong và cộng sự, 2022).

Kết quả hồi quy cho thấy biến INTRO (Giai đoạn khởi nghiệp) có hệ số tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa thống kê 5%. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H_{1a} cho rằng các doanh nghiệp trong giai đoạn đầu của vòng đời có xu hướng thực hiện các thủ thuật kế toán để điều chỉnh lợi nhuận cao hơn. Trong giai đoạn khởi nghiệp, các doanh nghiệp thường đối mặt với tình trạng dòng tiền âm và nhu cầu vốn lưu động cực lớn để mở rộng thị phần và gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng, vốn đầu tư mạo hiểm với chi phí thấp, các nhà quản trị có động cơ mạnh mẽ trong việc "làm đẹp" bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, do chưa có lịch sử hoạt động lâu dài, các bên liên quan bên ngoài gặp khó khăn trong việc đánh giá giá trị thực của doanh nghiệp. Sự thiếu hụt thông tin này tạo ra kẽ hở cho phép nhà quản trị sử dụng các khoản dồn tích (accruals) để thao túng con số lợi nhuận nhằm đáp ứng kỳ vọng của thị trường mà ít bị giám sát hơn so với các doanh nghiệp ở giai đoạn trưởng thành hay tăng trưởng. Nghiên cứu của Krishnan và cộng sự (2021) cũng cho kết quả tương tự.

Biến GRO (giai đoạn tăng trưởng) có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Kết quả nghiên cứu được ủng hộ bởi kết quả của (Khuong và cộng sự, 2022), cho rằng khi doanh nghiệp đạt được tốc độ tăng trưởng ổn định, hiệu quả kinh doanh thực tế (thể hiện qua dòng tiền hoạt động mạnh mẽ) đã đủ để thỏa mãn kỳ vọng của thị trường. Hơn nữa, dưới áp lực giám sát từ các bên liên quan và nhu cầu duy trì uy tín để huy động vốn dài hạn, các doanh nghiệp này có xu hướng hạn chế các hành vi điều chỉnh lợi nhuận để đảm bảo tính minh bạch và chất

lượng của báo cáo tài chính. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H_{1b}.

Biến MAT (giai đoạn trưởng thành) cũng cho thấy tương quan cùng chiều với quản trị lợi nhuận ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Phát hiện này có thể giải thích bởi các doanh nghiệp trong giai đoạn này có doanh thu và lợi nhuận đạt đỉnh, và vị thế vững chắc trên thị trường. Tuy nhiên, đây cũng là giai đoạn mà tốc độ tăng trưởng chậm lại, môi trường cạnh tranh khốc liệt và áp lực từ các nhà đầu tư, cổ đông về việc duy trì hiệu suất hoạt động ngày càng lớn. Chính những đặc điểm này đã tạo ra động cơ mạnh mẽ để ban lãnh đạo can thiệp vào các báo cáo tài chính, hay còn gọi là quản trị lợi nhuận.

Hệ số ước lượng của CSCORE có ý nghĩa thống kê và mang giá trị âm ở mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy các công ty áp dụng những chiến lược, nguyên tắc kế toán thận trọng hơn sẽ làm giảm hành vi quản trị lợi nhuận. Nghiên cứu trước đây (Noor và cộng sự, 2021) đã ủng hộ phát hiện này. Do đó, kết quả này bác bỏ giả thuyết H_{2b} và ủng hộ giả thuyết H_{2a}.

Tác động cùng chiều của tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) đến quản trị lợi nhuận cho thấy rằng các công ty có lợi nhuận cao thường có xu hướng thực hiện hành vi này nhiều hơn. Điều này bắt nguồn từ áp lực phải duy trì hoặc thậm chí vượt qua mức lợi nhuận đã đạt được, đáp ứng kỳ vọng của các nhà đầu tư và thị trường. Ngoài ra, lý thuyết người đại diện cũng giải thích rằng thù lao của ban quản lý thường gắn với hiệu quả kinh doanh, tạo động cơ để họ thao túng lợi nhuận nhằm tối đa hóa phần thưởng cá nhân. Do đó, lợi nhuận cao tạo ra cả cơ hội và động lực để ban quản lý can thiệp vào con số lợi nhuận được báo cáo. Kết quả nghiên cứu của tôi phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây (Hiudy và Djashan, 2023).

Đòn bẩy tài chính (LEV) cũng ghi nhận tác động cùng chiều đến quản trị lợi nhuận với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy các công ty có mức nợ cao hơn có xu hướng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận nhiều hơn. Lý do là vì mức nợ cao tạo ra áp lực lớn lên các nhà quản lý để duy trì các chỉ số tài chính và tuân thủ các cam kết với chủ nợ. Để tránh vi phạm các điều khoản vay vốn hoặc để đảm bảo khả năng trả nợ, các

nhà quản lý có thể thao túng lợi nhuận nhằm làm cho kết quả kinh doanh trông tích cực hơn. Điều này giúp công ty tránh được các rủi ro pháp lý và duy trì lòng tin của các chủ nợ, dù chất lượng lợi nhuận có thể bị suy giảm. Các nghiên cứu trước đó của (Tran, 2022) cũng ủng hộ kết quả này.

5. Kết luận

Bài nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu là công ty niêm yết phi tài chính của Việt Nam trong giai đoạn 2010–2023 khám phá tác động giữa vòng đời doanh nghiệp, nguyên tắc thận trọng trong kế toán và hành vi quản trị lợi nhuận. Hiện có rất ít nghiên cứu đi sâu vào mối liên hệ này và các kết luận vẫn còn gây tranh cãi. Đây là một trong những nỗ lực đầu tiên nhằm xem xét mối quan hệ này, cũng như những yếu tố nội tại của doanh nghiệp có tác động trong việc giảm hành vi thao túng lợi nhuận. Để có được kết quả ước lượng chuẩn xác, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp SGMM với mẫu dữ liệu gồm 351 công ty phi tài chính của Việt Nam niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2010-2023, kết quả cho thấy vòng đời doanh nghiệp có tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận cụ thể: các công ty ở giai đoạn khởi nghiệp và trưởng thành có mức độ quản trị lợi nhuận cao hơn, trong khi các giai đoạn tăng trưởng lại có mức độ quản trị lợi nhuận thấp hơn. Ngoài các yếu tố về các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp, bài nghiên cứu muốn làm nổi bật giá trị của nguyên tắc thận trọng trong kế toán trong việc giảm thiểu hành vi cơ hội của ban quản lý, từ đó mang lại báo cáo tài chính chính xác và đáng tin cậy hơn, cuối cùng mang lại lợi ích cho người sử dụng báo cáo tài chính của công ty ở tất cả các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cung cấp một bức tranh toàn diện về các yếu tố bên ngoài cũng như các yếu tố nội tại của doanh nghiệp như tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, đòn bẩy tài chính lại có tác động cùng chiều với mức độ thao túng lợi nhuận.

Nghiên cứu này có hàm ý quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư, nhà quản lý, cổ

đồng và các bên liên quan khác trong việc giảm thiểu thao túng lợi nhuận và nâng cao tính minh bạch của chất lượng thông tin báo cáo tài chính, đặc biệt trong bối cảnh Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam. IFRS cần rất nhiều sự thay đổi của doanh nghiệp, và đòi hỏi phải có sự hiểu biết và hợp tác của nhiều bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp và đặc biệt tính minh bạch của báo cáo tài chính cần được ưu tiên chú trọng. Mặc dù đã sử dụng phương pháp SGMM để khắc phục vấn đề nội sinh và cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định đó là chỉ tập trung vào các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE, trong khi các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HNX, UPCoM hoặc các doanh nghiệp chưa niêm yết, vốn có đặc điểm quản trị và áp lực công bố thông tin khác biệt vẫn chưa được xem xét. Trong thực tế, nhà quản trị có thể sử dụng quản trị lợi nhuận thông qua các hoạt động thực (Real Earnings Management - như cắt giảm chi phí quảng cáo, R&D hoặc tăng cường bán hàng giảm giá) để đạt được mục tiêu lợi nhuận, trong khi nghiên cứu hiện tại tập trung vào quản trị lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích. Từ những hạn chế nêu trên, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phương pháp đo lường quản trị lợi nhuận, và phạm vi dữ liệu. Điều này giúp cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về cách thức doanh nghiệp sử dụng các kỹ thuật kế toán và các quyết định kinh doanh thực tế qua các giai đoạn vòng đời. Ngoài ra, các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung các biến kiểm soát về quản trị công ty như quy mô hội đồng quản trị, tính độc lập của ban kiểm soát, hay sự hiện diện của các cổ đông tổ chức lớn để xem xét liệu các cơ chế này có làm thay đổi mối quan hệ giữa vòng đời doanh nghiệp và quản trị lợi nhuận hay không.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường đại học Tôn Đức Thắng trong Đề tài mã số FOSTECT.2025.18.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Akerlof, G. A. (1970). The market for+ lemons+: Quality uncertainty and the market mechanism. *The Quarterly Journal of Economics*, 84(3).
- Anam, H. (2023). Determinants of earnings quality: An empirical study in Indonesia. *Akuntansi Dan Teknologi Informasi*, 16(1), 49–62.
- Anam, S., Harimulyono, N., Istiqomah, I. W., & Pratama, A. S. (2024). Determinant Earning Management. *IJEED (International Journal of Entrepreneurship and Business Development)*, 7(3), 612–622.
- Bansal, M. (2024). Earnings management: a three-decade analysis and future prospects. *Journal of Accounting Literature*, 46(4), 630–670.
- Bartov, E., Goldberg, S. R., & Kim, M. (2001). The valuation-relevance of earnings and cash flows: An international perspective. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 12(2), 103–132.
- Basu, S. (1997). The conservatism principle and the asymmetric timeliness of earnings. *Journal of Accounting and Economics*, 24(1), 3–37.
- Beaver, W. H., & Ryan, S. G. (2000). Biases and lags in book value and their effects on the ability of the book-to-market ratio to predict book return on equity. *Journal of Accounting Research*, 38(1), 127–148.
- Chhillar, P., & Lellapalli, R. V. (2022). Role of earnings management and capital structure in signalling early stage of financial distress: a firm life cycle perspective. *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2106634.
- Dechow, P. (1995). Detecting Earnings Management. *Harvard Business School*.
- Dickinson, V. (2011). Cash flow patterns as a proxy for firm life cycle. *The Accounting Review*, 86(6), 1969–1994.

- Durana, P., Michalkova, L., Privara, A., Marousek, J., & Tumpach, M. (2021). Does the life cycle affect earnings management and bankruptcy? *Oeconomia Copernicana*, 12(2), 425–461.
- Etim, E. O., Umoffong, N. J., Inyang, A. B., & Umanah, N. (2023). Determinants of Earnings Quality of Listed Consumer Goods Firms in Nigeria. *Asian Journal of Economics and Finance*, 5(2), 231–248.
- Feltham, G. A., & Ohlson, J. A. (1995). Valuation and clean surplus accounting for operating and financial activities. *Contemporary Accounting Research*, 11(2), 689–731.
- Givoly, D., & Hayn, C. (2000). The changing time-series properties of earnings, cash flows and accruals: Has financial reporting become more conservative? *Journal of Accounting and Economics*, 29(3), 287–320.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193–228.
- Khuong, N. V., Anh, L. H. T., & Van, N. T. H. (2022). Firm life cycle and earnings management: The moderating role of state ownership. *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2085260.
- Krishnan, G. V., Myllymäki, E., & Nagar, N. (2021). Does financial reporting quality vary across firm life cycle? *Journal of Business Finance & Accounting*, 48(5–6), 954–987.
- Meckling, W. H., & Jensen, M. C. (1976). Theory of the Firm. *Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*.
- Michalkova, L., Krulicky, T., & Kucera, J. (2024). Detection of earnings manipulations during the corporate life cycle in Central European countries. *Equilibrium. Quarterly Journal of Economics and Economic Policy*, 19(2), 623–660.
- Mueller, D. C. (1972). A life cycle theory of the firm. *The Journal of Industrial Economics*, 199–219.
- Nagar, N., & Radhakrishnan, S. (2017). Firm life cycle and real-activity based earnings management. Available at SSRN 2701680.
- Nga, H. T. T., & Ngọc, P. T. B. (2018). Nghiên cứu về cơ chế quản trị, chất lượng kiểm toán và quản trị lợi nhuận: Trường hợp các công ty niêm yết Việt Nam. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 127(5A), 213–231.
- Noor, A., Lahaya, I. A., Kurniawan, I. S., Najat, S., & Hafidz, S. A. (2021a). CSR disclosures: Role and relationship to accounting conservatism in improving earnings of quality. *Jurnal Keuangan Dan Perbankan*, 25(3), 585–598.
- Noor, A., Lahaya, I. A., Kurniawan, I. S., Najat, S., & Hafidz, S. A. (2021b). CSR disclosures: Role and relationship to accounting conservatism in improving earnings of quality. *Jurnal Keuangan Dan Perbankan*, 25(3), 585–598.
- Orazalin, N., & Akhmetzhanov, R. (2019). Earnings management, audit quality, and cost of debt: evidence from a Central Asian economy. *Managerial Auditing Journal*, 34(6), 696–721.
- Pratiwi, W., & Pralita, T. (2021). The influence of corporate governance mechanism, accounting conservatism, and company size on earnings quality. *Journal of Economics, Finance and Management Studies*, 4(01), 26–34.
- Purnamasari, E., & Fachrurrozie, F. (2020). The Effect of Profitability, Leverage, and Firm Size on Earnings Quality with Independent Commissioners as Moderating Variable. *Accounting Analysis Journal*, 9(3), 173–178.
- Putra, N. Y., & Subowo, S. (2016). The effect of accounting conservatism, investment opportunity set, leverage, and company size on earnings quality. *Accounting Analysis Journal*, 5(4), 299–306.
- Rahersya, R. A., & Daito, A. (2022). Determinant Earnings Quality, Size of Companies Registered In Indonesia, Malaysia, America and Singapore. *Devotion: Journal of Research and Community Service*, 3(14), 2543–2549.
- Spence, M. (1978). Job market signaling. In *Uncertainty in economics* (pp. 281–306). Elsevier.
- Spence, M. A. (1973). Job Market Signaling. *Quarterly Journal of Economics*, 87, 355–374.
- Stiglitz, J. E. (1975). The theory of "screening," education, and the distribution of income. *The American Economic Review*, 65(3), 283–300.
- Sumiadji, S., Chandrarin, G., & Subiyantoro, E. (2019). Effect of audit quality on earnings quality: Evidence from Indonesia stock exchange. *International Journal of Financial Research*, 10(1), 86–97.
- Tran, L. T. H. (2022). Reporting quality and financial leverage: Are qualitative characteristics or earnings quality more important? Evidence from an emerging bank-based economy. *Research in International Business and Finance*, 60, 101578.
- Vorst, P., & Yohn, T. L. (2018). Life cycle models and forecasting growth and profitability. *The Accounting Review*, 93(6), 357–381.
- Watts, R. L. (2003). Conservatism in accounting part I: Explanations and implications. *Accounting Horizons*, 17(3), 207–221.
- Wibisono, M. G., & Andesto, R. (2023). Determinant Earnings Quality and Its Impact on Firm Value. *Devotion: Journal of Research and Community Service*, 4(12), 2321–2329.
- Yasa, G. W., Astika, I. B. P., & Widiarini, N. M. A. (2019). The influence of accounting conservatism, IOS, and good corporate governance on the earnings quality. *Jurnal Ilmiah Akuntansi Dan Bisnis*, 14(1), 86–94.
- Zadeh, F. N., Askarany, D., & Asl, S. A. (2022). Accounting conservatism and earnings quality. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(9), 413.

Thông tin tác giả:
Lê Bảo Thy

- Đơn vị công tác: Khoa Tài chính – Ngân hàng, Đại học Tôn Đức Thắng,
Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ email: lebaothy@tdtu.edu.vn

Ngày nhận bài: 07/12/2025

Ngày nhận bản sửa: 20/12/2025

Ngày duyệt đăng: 10/08/2026